

Số: 374/QĐ-CQLTT

Nghệ An, ngày 10 tháng 5 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019  
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An

### CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

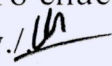
Căn cứ Thông báo số 123/TB-TCQLTT ngày 11/9/2020 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc thông báo thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Theo đề xuất của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (Bà): Lãnh đạo Cục, Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCHC.



Nguyễn Văn Hương

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An

Chương: 016

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số 514/QĐ-CQLTT ngày 10/5/2021 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>23.503.218.932</b>	<b>23.503.218.932</b>	<b>0</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.352.218.932	18.352.218.932	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.151.000.000	5.151.000.000	0	

LA

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-CQLTT ngày 10/5/2021 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An)

Nội dung	Số liệu báo cáo	Số liệu được quyết toán
<b>1.1. Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguồn ngân sách nhà nước	0	0
- Nguồn khác	0	0
<b>1.2. Tổng dự toán được giao trong năm</b>		
<b>a) Nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>24.407.000.000</b>	<b>24.407.000.000</b>
- Loại 340 khoản 341	24.407.000.000	24.407.000.000
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	18.594.000.000	18.594.000.000
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	5.813.000.000	5.813.000.000
- Loại 070 khoản 085 (Kinh phí đào tạo bồi dưỡng)	0	0
- Loại 100 Khoản 101 (Khoa học công nghệ)	0	0
- Loại 130 khoản 134 (mã số 00649) Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương)	0	0
<b>b) Nguồn khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1.3. Kinh phí được sử dụng trong năm</b>		
<b>a) Nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>24.407.000.000</b>	<b>24.407.000.000</b>
- Loại 340 khoản 341	24.407.000.000	24.407.000.000
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	18.594.000.000	18.594.000.000
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	5.813.000.000	5.813.000.000
- Loại 070 khoản 085 (Kinh phí đào tạo bồi dưỡng)	0	0
- Loại 100 Khoản 101 (Khoa học công nghệ)	0	0
- Loại 130 khoản 134 (mã số 00649) Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương)	0	0
<b>b) Nguồn khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1.4. Kinh phí quyết toán</b>		
<b>a) Ngân sách trong nước</b>	<b>23.503.218.932</b>	<b>23.503.218.932</b>
- Loại 340 khoản 341	23.503.218.932	23.503.218.932
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	18.352.218.932	18.352.218.932
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	5.151.000.000	5.151.000.000
- Loại 070 khoản 085 (Kinh phí đào tạo bồi dưỡng)	0	0
- Loại 100 Khoản 101 (Khoa học công nghệ)	0	0

Nội dung	Số liệu báo cáo	Số liệu được quyết toán
- Loại 130 khoản 134 (mã số 00649) <i>Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí dự án đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương)</i>	0	0
<b>b) Nguồn khác</b>	0	0
<b>1.5. Kinh phí giảm trong năm</b>	0	0
- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>		
- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>		
<b>1.6. Kinh phí chuyển năm sau</b>		
<b>a) Ngân sách trong nước</b>	<b>903.781.068</b>	<b>903.781.068</b>
- <i>Dự dự toán</i>	903.781.068	903.781.068
+ Loại 340 khoản 341	903.781.068	903.781.068
<i>Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)</i>	241.781.068	241.781.068
<i>Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)</i>	662.000.000	662.000.000
+ Loại 100 Khoản 101	0	0
+ Loại 130 khoản 134	0	0
<b>b) Nguồn khác</b>	0	0